CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (HNX: DIH)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**25,300 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	**-9.6%**	**-5.3%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.24 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**3.84 (B1)** An toàn

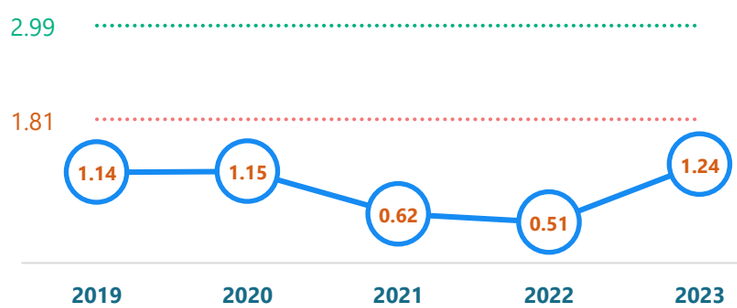
DT thuần — *2023*: **291** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 115 ▲ 65.5%

LN sau thuế — *2023*: **14.1** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 8.06 ▲ 133%

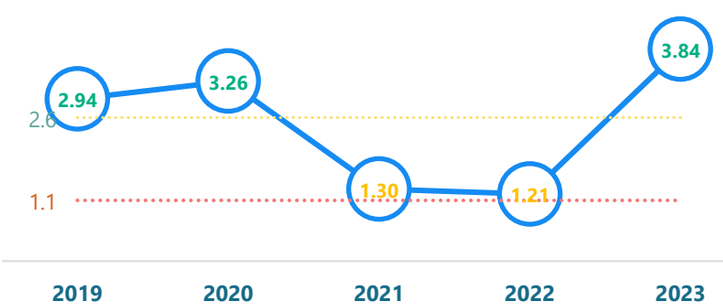
ROE — 2023: **14.0%** — +/- YoY ▲ 7.5%

ROA — 2023: **1.7%** — +/- YoY ▲ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



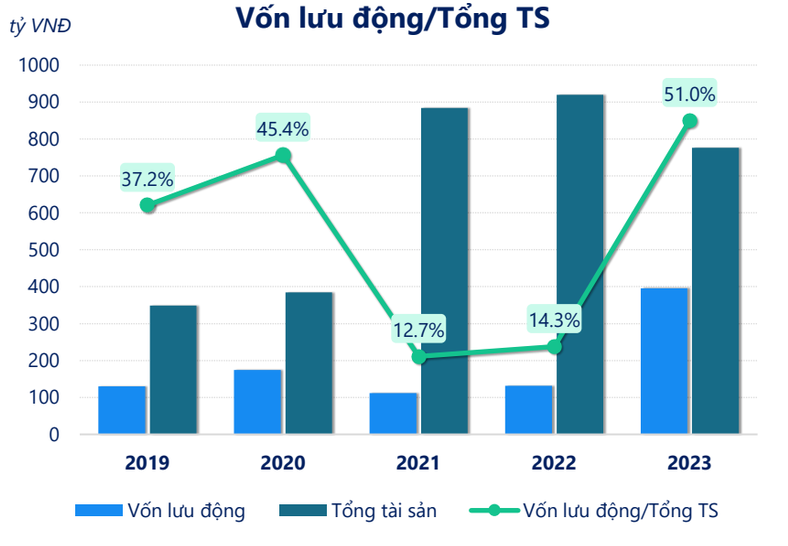
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 1.24 < 1.81, cho thấy DIH nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 3.84 > 2.6, cho thấy DIH đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh DIH năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 65.5% đạt 290.9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 133% đạt 14.08 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 14.0% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

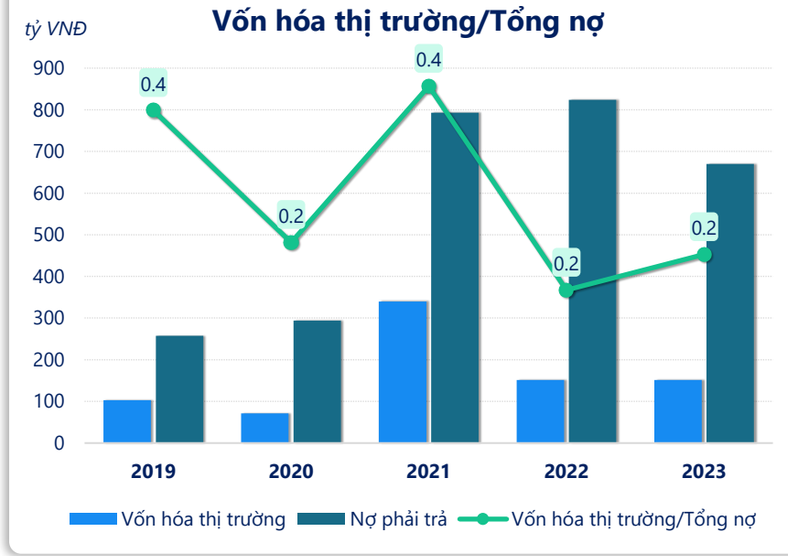
CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (HNX: DIH)

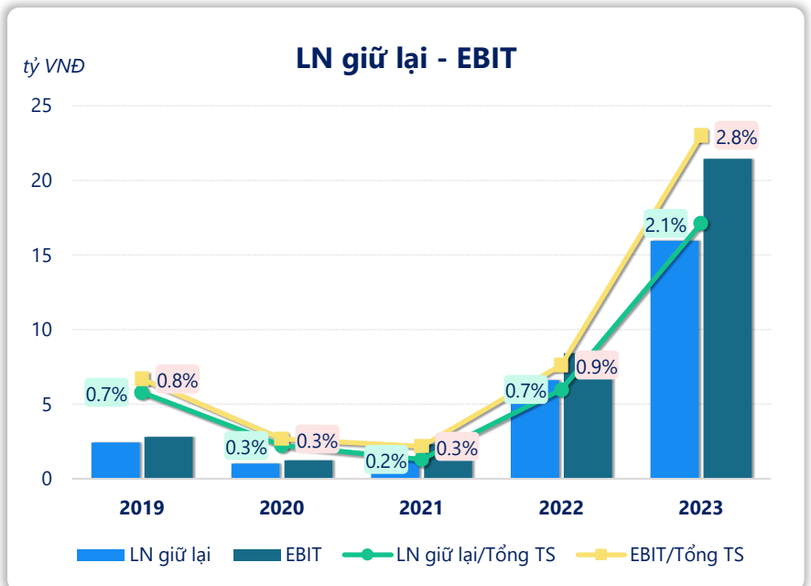


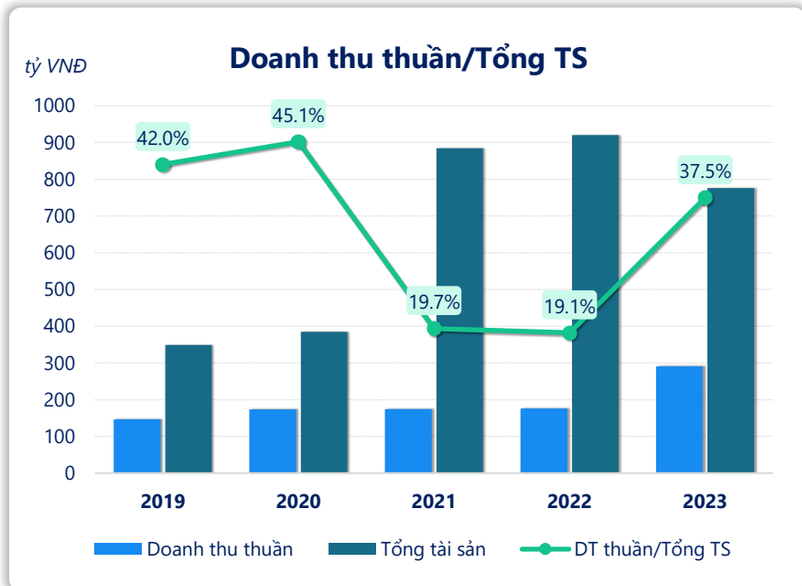
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.23 < 1 cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**775**	**920**	**-15.8%**
Tài sản ngắn hạn	770	914	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	10.6	16.2	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	140	163	-14.2%
Hàng tồn kho	615	721	-14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.75	13.2	-64.0%
Tài sản dài hạn	**4.92**	**6.19**	**-20.5%**
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.2%
Tài sản cố định	2.01	3.18	-36.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.58**	**2.69**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	673	824	-18.3%
Nợ ngắn hạn	**645**	**782**	**-17.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	343	668	-48.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.2	41.7	-29.9%
Nợ dài hạn	27.9	41.6	-33.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.9	41.6	-33.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**102**	**95.9**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**102**	**95.9**	**6.0%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**147**	**173**	**174**	**176**	**291**
Giá vốn hàng bán	136	166	167	160	238
Lợi nhuận gộp	**10.2**	**7.69**	**7.24**	**15.6**	**52.9**
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.46	0.25	0.05
Chi phí TC	0.54	0.24	0.88	0.63	3.03
Chi phí lãi vay	**0.54**	**0.24**	**0.88**	**0.63**	**3.03**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0.09	0.06	0.08	18.7
Chi phí QLDN	7.25	6.41	5.33	7.25	12.8
LN thuần từ HĐKD	**2.26**	**0.99**	**1.42**	**7.87**	**18.4**
Lợi nhuận khác	0	0.00	0	-0.07	0
LN trước thuế	**2.26**	**0.99**	**1.42**	**7.79**	**18.4**
Lợi nhuận sau thuế	**1.75**	**0.73**	**1.09**	**6.04**	**14.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.75**	**0.73**	**1.09**	**6.04**	**14.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.6	-69.5	-443	-79.0	337
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.55	-2.86	0.46	0.25	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.8	64.2	434	78.4	-342
Tiền đầu kỳ	41.8	33.5	25.4	16.5	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.29**	**-8.12**	**-8.85**	**-0.36**	**-5.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.5	25.4	16.5	16.2	10.6